

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI
NHỰA VIỆT THÀNH**

**Báo cáo tài chính
Quý 4 năm 2023**



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 4 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100	1,447,905,427,975	951,846,528,154
I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110 = 111 + 112)	110	62,649,936,895	39,846,341,495
1. Tiền	111	24,406,903,717	24,855,216,850
2. Các khoản tương đương tiền	112	38,243,033,178	14,991,124,645
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (120 = 121 + 122 + 123)	120	116,442,057,462	126,279,777,055
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	116,442,057,462	126,279,777,055
III. Các khoản phải thu ngắn hạn (131 + 132 + 133 + 134 + 135 + 136 + 137 + 139)	130	604,491,745,965	278,045,990,978
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	603,224,239,233	243,971,649,682
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	1,267,506,732	34,074,341,296
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	0	0
IV. Hàng tồn kho (140 = 141 + 149)	140	657,366,319,137	495,953,968,179
1. Hàng tồn kho	141	657,366,319,137	495,953,968,179
V. Tài sản ngắn hạn khác (150 = 151 + 152 + 153 + 154 + 155)	150	6,955,368,516	11,720,450,447
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	3,561,049,375	3,196,519,620
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	3,394,319,141	8,523,930,827
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200	234,936,715,367	296,071,483,981
I. Các khoản phải thu dài hạn (210 = 211 + 212 + 213 + 214 + 215 + 216 + 219)	210	12,263,869,417	89,942,617,775
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	0	80,000,000,000
6. Phải thu dài hạn khác	216	12,263,869,417	9,942,617,775
II. Tài sản cố định (220 = 221 + 224 + 227)	220	164,380,173,518	167,193,990,927
1. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)	221	58,952,681,984	66,589,949,150
- Nguyên giá	222	148,512,682,415	131,695,277,285
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(89,560,000,431)	(65,105,328,135)
2. Tài sản cố định thuê tài chính (224 = 225 + 226)	224	52,190,186,178	46,695,850,345
- Nguyên giá	225	76,414,314,046	66,748,986,001
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	(24,224,127,868)	(20,053,135,656)
3. Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)	227	53,237,305,356	53,908,191,432
- Nguyên giá	228	55,920,849,660	55,920,849,660
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(2,683,544,304)	(2,012,658,228)
IV. Tài sản dở dang dài hạn (240 = 241 + 242)	240	1,671,921,577	1,009,114,800
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	1,671,921,577	1,009,114,800
V. Đầu tư tài chính dài hạn (250 = 251 + 252 + 253 + 254 + 255)	250	54,700,000,000	34,700,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251	4,700,000,000	4,700,000,000
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	50,000,000,000	30,000,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác (260 = 261 + 262 + 263 + 268)	260	1,920,750,855	3,225,760,479
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	1,920,750,855	3,225,760,479
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	1,682,842,143,342	1,247,918,012,135



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 4 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300	1,192,009,285,095	982,201,145,171
I. Nợ ngắn hạn (310 = 311 + 312 + ... + 322 + 323 + 324)	310	1,153,997,842,710	947,106,182,273
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	339,799,583,514	340,829,679,657
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	6,890,291,156	6,426,025,485
4. Phải trả người lao động	314	3,057,738,133	3,117,267,611
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	610,805,629	238,490,000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	1,368,815,923	39,991,982,231
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	800,848,228,355	555,044,357,289
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	1,422,380,000	1,458,380,000
II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 + ... + 342 + 343)	330	38,011,442,385	35,094,962,898
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	670,932,267	1,386,668,522
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	37,340,510,118	33,708,294,376
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	490,832,858,247	265,716,866,964
I. Vốn chủ sở hữu (410 = 411 + 412 + ... + 420 + 421 + 422)	410	490,832,858,247	265,716,866,964
1. Vốn góp của chủ sở hữu (411 = 411a + 411b)	411	430,000,000,000	230,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	430,000,000,000	230,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	4,903,058,895	5,193,058,895
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (421 = 421a + 421b)	421	55,929,799,352	30,523,808,069
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	30,523,808,069	7,010,570,528
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	25,405,991,283	23,513,237,541
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	1,682,842,143,342	1,247,918,012,135

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Kim Lợi

Nguyễn Thị Yến Nga

Phan Văn Quân

Ngày 31 tháng 12 năm 2023



CÔNG TY CP SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NHỰA VIỆT THÀNH
107 đường 2A, Khu 5, Ấp Bình Tả 1, Xã Đức Hòa Hạ,
Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 4 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Năm trước
		Năm nay	Năm trước		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	749,453,546,064	602,934,617,641	2,657,255,732,819	1,785,884,275,592
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01- 02)	10	749,453,546,064	602,934,617,641	2,657,255,732,819	1,785,884,275,592
4. Giá vốn hàng bán	11	720,175,976,563	573,098,123,400	2,519,923,153,418	1,671,684,110,767
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20	29,277,569,501	29,836,494,241	137,332,579,401	114,200,164,825
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4,155,658,245	3,169,173,092	6,448,727,606	4,128,844,779
7. Chi phí tài chính	22	9,145,683,774	12,391,098,859	61,994,388,174	41,968,599,470
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	8,887,139,950	12,290,509,959	61,331,384,590	41,707,075,233
8. Chi phí bán hàng	25	6,667,045,010	5,404,306,976	21,836,778,416	20,545,932,743
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	11,051,002,760	9,752,276,961	27,236,577,575	23,480,772,381
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30	6,569,496,202	5,457,984,537	32,713,562,842	32,333,705,010
11. Thu nhập khác	31	421,617,421	10,370,759	1,607,996,752	10,370,759
12. Chi phí khác	32	492,406,488	634,277,016	501,003,511	926,135,754
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	(70,789,067)	(623,906,257)	1,106,993,241	(915,764,995)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	6,498,707,135	4,834,078,280	33,820,556,083	31,417,940,015
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1,398,222,324	1,001,743,603	8,414,564,800	6,404,702,474
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60	5,100,484,811	3,832,334,677	25,405,991,283	25,013,237,541
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	88	162	1,221	1,221
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	0	0	0	0

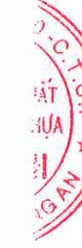
Người lập biểu

Nguyễn Thị Kim Lợi

Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Yên Nga



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý 4 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	33,820,556,083	31,417,940,015
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	32,272,793,702	29,640,127,234
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	578,773,291	94,768,832
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(8,017,079,961)	(4,006,397,636)
- Chi phí lãi vay	6	61,331,384,590	41,707,075,233
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu	8	119,986,427,705	98,853,513,678
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	9	(241,321,704,900)	(143,421,610,829)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(161,412,350,958)	(112,145,924,844)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	(40,459,535,880)	219,316,180,100
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	1,240,834,807	(431,948,130)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(60,923,403,961)	(41,707,075,233)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(7,954,956,433)	(5,672,605,270)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(36,000,000)	(41,620,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(390,880,689,620)	14,748,909,472
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(18,522,954,472)	(54,238,231,128)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	14,228,727,293	10,744,775,454
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(20,000,000,000)	(52,929,777,055)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	9,837,719,593	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	(4,700,000,000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia	27	6,409,085,177	5,401,735,161
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(8,047,422,409)	(95,721,497,568)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	199,710,000,000	0
3. Tiền thu từ đi vay	33	1,599,145,303,325	1,219,828,401,266
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1,358,079,390,341)	(1,091,692,862,657)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35	(19,051,949,864)	(19,294,395,998)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	421,723,963,120	108,841,142,611
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	22,795,851,091	27,868,554,515
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	39,846,341,495	11,977,414,612
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	7,744,309	372,368
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	62,649,936,895	39,846,341,495

Người lập biểu

Nguyễn Thị Kim Lợi

Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Yến Nga

Tổng Giám đốc

Phan Văn Quân



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nhựa Việt Thành hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0310710930, đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 3 năm 2011 và đăng ký thay đổi lần 13 ngày 11 tháng 07 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại 107 đường 2A, Khu 5, ấp Bình Tả 1, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh;
- Bán buôn nhựa, nguyên vật liệu nhựa;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Trong năm, Công ty không có thay đổi bất thường gì về đặc điểm hoạt động kinh doanh.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày kết thúc năm lập báo cáo tài chính, Công ty có 1 công ty con trực tiếp. Thông tin khái quát về công ty con của Công ty như sau.

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ Lợi ích (%)
Công ty CP Đầu tư và XNK Cơ khí Việt Thành	Số 107 đường 2A, Khu 5, ấp Bình Tả 1, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An	Sản xuất, thương mại	94	94

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Trong kỳ, Công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với năm trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên báo cáo tài chính

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2023

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên doanh liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 năm 2023

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 10 năm
- Máy móc, thiết bị	04 – 05 năm
- Phương tiện vận tải	03 – 06 năm
- Quyền sử dụng đất (có thời hạn)	39 – 40 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài không phải trích khấu hao.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc và thiết bị	03 – 05 năm
- Phương tiện vận tải	03 – 06 năm

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận nợ phải trả và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

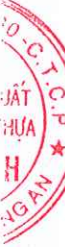
Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 năm 2023

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

16. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 năm 2023

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

18. Sử dụng các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định.
- Chi phí phải trả.

Các khoản dự phòng.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2023

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	237,577,761	266,939,305
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	24,169,325,956	24,588,277,545
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng) (*)	38,243,033,178	14,991,124,645
Cộng	62,649,936,895	39,846,341,495

(*) Là các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc Tỷ lệ	Dự phòng	Giá gốc Tỷ lệ	Dự phòng
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Ngắn hạn	166,442,057,462	-	156,279,777,055	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn trên 3 tháng	116,442,057,462	-	126,279,777,055	-
Dài hạn	50,000,000,000	-	30,000,000,000	-
Trái phiếu Vietinbank (300.000 trái phiếu kỳ hạn đến 18/11/2031 + 200.000 trái phiếu kỳ hạn đến 20/07/2031)	50,000,000,000	-	30,000,000,000	-
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4,700,000,000	-	4,700,000,000	-
Đầu tư vào Công ty con	4,700,000,000	-	4,700,000,000	-
Công ty CP Đầu tư và XNK Cơ khí Việt Thành	4,700,000,000	94%	4,700,000,000	94%



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 năm 2023

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Bên thứ ba (*)	603,224,239,233	243,971,649,682
Cộng	603,224,239,233	243,971,649,682

(*) Tại ngày 31/12/2023 và ngày 31/12/2022, không có khách hàng nào có số dư chiếm trên 10% trong tổng khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng.

Tại ngày 31/12/2023 và ngày 31/12/2022, không có khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

4. Trả trước cho người bán	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
4a. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Bên thứ ba		
Các đối tượng khác	1,267,506,732	1,074,341,296
Bên liên quan	0	33,000,000,000
Cộng	1,267,506,732	34,074,341,296
4b. Trả trước cho người bán dài hạn		
Bên liên quan	0	80,000,000,000
Cộng	0	80,000,000,000



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 năm 2023

5. Phải thu khác

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	0	0
b) Dài hạn	12,263,869,417	9,942,617,775
Ký quỹ thuê tài chính	7,901,942,046	5,768,000,784
Thuế GTGT tài sản thuê tài chính	2,911,927,371	2,664,616,991
Ký quỹ, ký cược dài hạn (thuê kho)	1,450,000,000	1,510,000,000
Cộng	12,263,869,417	9,942,617,775

6. Hàng tồn kho

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc
Nguyên liệu, vật liệu	0	367,365,732,063	0	267,481,009,503
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	0	2,114,217,772	0	2,174,356,938
Thành phẩm	0	287,886,369,302	0	226,298,601,738
Cộng	0	657,366,319,137	0	495,953,968,179

7. Chi phí trả trước

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	3,561,049,375	3,196,519,620
Chi phí bảo hiểm chờ kết chuyển	606,628,536	519,370,456
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2,954,420,839	2,677,149,164
b) Dài hạn	1,920,750,855	3,225,760,479
Chi phí bảo hiểm chờ kết chuyển	23,263,438	47,539,578
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1,338,415,414	2,130,954,755
Chi phí trả trước dài hạn khác	559,072,003	1,047,266,146
Cộng	5,481,800,230	6,422,280,099

CÔNG TY CP SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NHỰA VIỆT THÀNH
107 đường 2A, Khu 5, Ấp Bình Tân 1, Xã Đức Hòa Hạ,
Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2023

8. Tàng, giảm tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Đơn vị tính: VND
Số dư đầu năm	25,502,323,677	94,583,578,726	11,609,374,882	131,695,277,285
Số tăng trong năm	-	32,314,735,695	400,000,000	32,714,735,695
- Mua trong năm	-	17,460,147,695	400,000,000	17,860,147,695
- Tặng khác	-	14,854,588,000	-	14,854,588,000
Số giảm trong năm	-	12,410,259,259	3,487,071,306	15,897,330,565
- Thanh lý, nhượng bán	-	12,410,259,259	3,487,071,306	15,897,330,565
Số dư cuối năm	25,502,323,677	114,488,055,162	8,522,303,576	148,512,682,415

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm	5,898,433,075	49,760,883,032	9,446,012,028	65,105,328,135
Số tăng trong năm	2,793,693,204	23,730,482,905	906,739,305	27,430,915,414
- Khấu hao tăng trong năm	2,793,693,204	15,140,993,396	906,739,305	18,841,425,905
- Tặng khác	-	8,589,489,509	-	8,589,489,509
Số giảm trong năm	-	93,904,321	2,882,338,797	2,976,243,118
- Thanh lý, nhượng bán	-	93,904,321	2,882,338,797	2,976,243,118
Số dư cuối năm	8,692,126,279	73,397,461,616	7,470,412,536	89,560,000,431

Giá trị còn lại

Tại ngày đầu năm	19,603,890,602	44,822,695,694	2,163,362,854	66,589,949,150
Tại ngày cuối năm	16,810,197,398	41,090,593,546	1,051,891,040	58,952,681,984



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2023

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Đơn vị tính: VND		
	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	64,879,411,674	1,869,574,327	66,748,986,001
Số tăng trong năm	24,519,916,045	0	24,519,916,045
Số giảm trong năm	14,854,588,000	0	14,854,588,000
Số dư cuối năm	74,544,739,719	1,869,574,327	76,414,314,046
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	19,614,203,866	438,931,790	20,053,135,656
Khấu hao tăng trong năm	12,442,696,029	317,785,692	12,760,481,721
Số giảm trong năm	8,589,489,509		8,589,489,509
Số dư cuối năm	23,467,410,386	756,717,482	24,224,127,868
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	45,265,207,808	1,430,642,537	46,695,850,345
Tại ngày cuối năm	51,077,329,333	1,112,856,845	52,190,186,178

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	55,920,849,660
Mua trong năm	0
Số giảm trong năm	0
Số dư cuối năm	55,920,849,660
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	2,012,658,228
Khấu hao tăng trong năm	670,886,076
Số giảm trong năm	0
Số dư cuối năm	2,683,544,304
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	31,058,227,848
Tại ngày cuối năm	53,237,305,356

CÔNG TY CP SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NHỰA VIỆT THÀNH
107 đường 2A, Khu 5, Ấp Bình Tân 1, Xã Đức Hòa Hạ,
Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 năm 2023

11. Phải trả người bán ngắn hạn

Bên thứ ba	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH SX TM XNK Tiến Thành	108,784,941,461	108,784,941,461	104,444,198,150	104,444,198,150
Công ty TNHH MTV TM XNK Đại Nhất Long	94,088,344,932	94,088,344,932	22,311,721,594	22,311,721,594
Công ty TNHH SX TM Quang Thẳng	49,068,159,923	49,068,159,923	81,220,575,162	81,220,575,162
Công ty TNHH SX TM XNK Hoàng Thiên Phúc	25,300,233,670	25,300,233,670	13,018,380,637	13,018,380,637
Công ty Cổ phần STAVIAN Hóa chất	0	0	35,991,269,715	35,991,269,715
Công ty Cổ phần Á Đông ADG	11,401,702,400	11,401,702,400	23,803,242,500	23,803,242,500
Công ty Cổ phần Sản xuất Kính doanh Xanh Xanh	1,435,216,000	1,435,216,000	11,527,932,900	11,527,932,900
Các đối tượng khác	47,917,880,328	47,917,880,328	47,561,169,099	47,561,169,099
Bên liên quan	1,803,104,800	1,803,104,800	951,189,900	951,189,900
Công ty Cổ phần Đầu tư và XNK Cơ Khí Việt Thành	339,799,583,514	339,799,583,514	340,829,679,657	340,829,679,657
Cộng				

12. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu Nhà nước

	Số cuối quý	Số đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6,885,633,852	6,426,025,485
Thuế thu nhập cá nhân	4,657,304	0
Cộng	6,890,291,156	6,426,025,485



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 năm 2023

13.1 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Bên thứ ba		
Chi phí lãi vay	407,980,629	0
Trích trước chi phí phải trả	202,825,000	238,490,000
Cộng	610,805,629	238,490,000

13.2 Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Bên thứ ba		
Kinh phí công đoàn	105,282,737	745,486,109
Bảo hiểm xã hội	1,263,533,186	17,436,122
Phải trả UPAS LC	0	39,229,060,000
Cộng	1,368,815,923	39,991,982,231

14. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Doanh thu chưa thực hiện của giao dịch bán và thuê lại TSCĐ thuê tài chính	670,932,267	1,386,668,522
Cộng	670,932,267	1,386,668,522

CÔNG TY CP SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NHỰA VIỆT THÀNH
107 đường 2A, Khu 5, Ấp Bình Tả 1, Xã Đức Hòa Hạ,
Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2023

15. Vay và nợ thuế tài chính

Đơn vị tính: VND

	Số cuối quý		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Ngắn hạn	800,848,228,355	800,848,228,355	1,615,627,415,388	1,369,823,544,322	555,044,357,289
- Vay ngắn hạn (*)	784,952,633,892	784,952,633,892	1,599,731,820,925	1,356,344,941,041	541,565,754,008
+ Ngân hàng TMCP An Bình (a1)	0	0	35,654,000,000	35,654,000,000	0
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (a2) VP Bank	0	0	27,519,000,000	27,519,000,000	0
+ Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam (a3) - BIDV	286,572,695,464	286,572,695,464	534,813,355,194	467,598,589,870	219,357,930,140
+ Ngân hàng TMCP Phát Triển Thành Phố Hồ Chí Minh (a4) HD Bank	0	0	113,896,495,936	180,276,495,935	66,379,999,999
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội (a5) MB Bank	127,604,240,191	127,604,240,191	310,435,213,958	278,764,087,046	95,933,113,279
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (a6) Vietin Bank	199,940,000,000	199,940,000,000	403,390,000,000	353,277,478,190	149,827,478,190
+ VIH CAPITAL PTE LTD (VALIDUS) (a7)	10,329,648,000	10,329,648,000	13,517,705,600	13,255,290,000	10,067,232,400
+ Ngân hàng thương mại cổ phần Hàng hải Việt Nam (a8) - MSB	68,506,050,237	68,506,050,237	68,506,050,237	0	0
+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam (a9) - VIB	32,000,000,000	32,000,000,000	32,000,000,000	0	0
+ Ngân hàng Kasikombank (a10)	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	0	0
- Nợ dài hạn đến hạn trả (**)	15,895,594,463	15,895,594,463	15,895,594,463	13,478,603,281	13,478,603,281
Nợ ngân hàng	1,629,475,200	1,629,475,200	1,629,475,200	1,734,449,300	1,734,449,300
+ Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam (b1)	0	0	0	104,974,100	104,974,100
+ Ngân hàng TMCP An Bình (b2)	190,195,200	190,195,200	190,195,200	190,195,200	190,195,200
+ Ngân hàng TMCP Quân đội (b3)	1,439,280,000	1,439,280,000	1,439,280,000	1,439,280,000	1,439,280,000
Nợ thuế tài chính	14,266,119,263	14,266,119,263	14,266,119,263	11,744,153,981	11,744,153,981
+ Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Challease (b4)	5,043,253,022	5,043,253,022	5,043,253,022	4,045,803,488	4,045,803,488
+ Công ty BIDV - SUMI TRUST (b5)	4,438,224,225	4,438,224,225	4,438,224,225	6,004,715,013	6,004,715,013
+ Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam (b6)	4,784,642,016	4,784,642,016	4,784,642,016	1,693,635,480	1,693,635,480



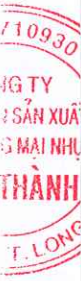
15. Vay và nợ thuế tài chính (tiếp theo)

	Số cuối quý		Trong kỳ		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
b) Dài hạn (**)	37,340,510,118	37,340,510,118	26,835,606,088	23,203,390,346	33,708,294,376	33,708,294,376	
Vay dài hạn ngân hàng	14,051,653,800	14,051,653,800	0	1,629,475,200	15,681,129,000	15,681,129,000	
+ Ngân hàng TMCP An Bình (b1)	17,923,800	17,923,800	0	190,195,200	208,119,000	208,119,000	
+ Ngân hàng TMCP Quân đội (b2)	14,033,730,000	14,033,730,000	0	1,439,280,000	15,473,010,000	15,473,010,000	
Nợ thuế tài chính	23,288,856,318	23,288,856,318	26,835,606,088	21,573,915,146	18,027,165,376	18,027,165,376	
+ Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Chaillease (b3)	4,974,582,956	4,974,582,956	7,318,080,000	7,166,399,688	4,822,902,644	4,822,902,644	
+ Công ty BIDV - SUMI TRUST (b4)	8,714,515,032	8,714,515,032	5,764,000,000	6,551,690,895	9,502,205,927	9,502,205,927	
+ Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam - VILC (b5)	9,599,758,330	9,599,758,330	13,753,526,088	7,855,824,563	3,702,056,805	3,702,056,805	
Cộng	838,188,738,473	838,188,738,473	1,642,463,021,476	1,393,026,934,668	588,752,651,665	588,752,651,665	

16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Đơn vị tính: VND				Đơn vị tính: VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	
Số dư đầu năm trước	200,000,000,000	0	5,193,058,895	37,010,570,528	242,203,629,423
Tăng vốn trong năm trước	30,000,000,000	0	0	0	30,000,000,000
Giảm vốn trong năm trước	0	0	0	(30,000,000,000)	(30,000,000,000)
Lãi trong năm trước	0	0	0	23,513,237,541	23,513,237,541
Số dư cuối năm trước	230,000,000,000	0	5,193,058,895	30,523,808,069	265,716,866,964
Số dư đầu năm nay	230,000,000,000	0	5,193,058,895	30,523,808,069	265,716,866,964
Tăng vốn trong năm nay	200,000,000,000	0	0	0	200,000,000,000
Giảm vốn trong năm nay	0	0	(290,000,000)	0	(290,000,000)
Lãi trong năm nay	0	0	0	25,405,991,283	25,405,991,283
Số dư cuối năm nay	430,000,000,000	0	4,903,058,895	55,929,799,352	490,832,858,247



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2023

16. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối quý VND	%	Số đầu năm VND	%
Nguyễn Văn Tuấn	80,152,350,000	18.64	58,660,350,000	25.50
Phan Văn Quân	64,300,000,000	14.95	42,550,000,000	18.50
Nguyễn Phúc Lợi	92,587,350,000	21.53	4,587,350,000	1.99
Các đối tượng khác	192,960,300,000	44.87	124,202,300,000	54.00
Cộng	430,000,000,000	100	230,000,000,000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	230,000,000,000	200,000,000,000
Vốn góp tăng trong năm	200,000,000,000	30,000,000,000
Vốn góp giảm trong năm	0	0
Vốn góp cuối năm	430,000,000,000	230,000,000,000

d) Cổ phiếu

	Số cuối quý	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	43,000,000	23,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	43,000,000	23,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	43,000,000	23,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Số lượng cổ phiếu mua lại	0	0
- Cổ phiếu phổ thông	0	0
- Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	43,000,000	23,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	43,000,000	23,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	0	0

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 năm 2023

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần bán thành phẩm, hàng hóa	2,656,490,468,819	1,785,375,084,592
Doanh thu thuần bán dịch vụ	765,264,000	509,191,000
Cộng	2,657,255,732,819	1,785,884,275,592
2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa	2,519,157,889,418	1,671,174,919,767
Giá vốn bán dịch vụ	765,264,000	509,191,000
Cộng	2,519,923,153,418	1,671,684,110,767
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi	6,409,085,177	4,073,618,854
Lãi chênh lệch tỷ giá	39,642,429	55,225,925
Cộng	6,448,727,606	4,128,844,779
4. Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	61,331,384,590	41,707,075,233
Lỗ chênh lệch tỷ giá	663,003,584	261,524,237
Cộng	61,994,388,174	41,968,599,470
5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Chi phí bán hàng	21,836,778,416	20,545,932,743
Chi phí nhân viên	13,150,182,271	10,918,145,998
Chi phí khấu hao	1,110,080,554	1,501,036,072
Chi phí bán hàng khác	7,576,515,591	8,126,750,673



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 năm 2023

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND
b) Chi phí quản lý doanh nghiệp	27,236,577,575	23,480,772,381
Chi phí nhân viên quản lý	8,302,477,468	9,005,766,315
Chi phí khấu hao	780,989,903	792,178,790
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	18,153,110,204	13,682,827,276

6. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND
Lãi từ thanh lý tài sản	1,607,994,784	0
Thu nhập khác	1,968	10,370,759
Cộng	1,607,996,752	10,370,759

7. Chi phí khác

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND
Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp, truy thu thuế	500,998,122	605,572,356
Lỗi từ thanh lý tài sản	0	67,221,218
Chi phí khác	5,389	320,563,398
Cộng	501,003,511	926,135,754

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập tính thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	33,820,556,083	31,417,940,015
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp	500,998,122	605,572,356
- Các khoản điều chỉnh tăng	500,998,122	605,572,356
- Các khoản điều chỉnh giảm	0	0
+ Chuyển lỗ của các năm trước	0	0
Lợi nhuận tính thuế	34,321,554,205	32,023,512,371
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	6,864,310,841	6,404,702,474
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung năm trước	1,550,253,959	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	8,414,564,800	6,404,702,474

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2023

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	25,405,991,283	25,013,237,541
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	25,405,991,283	25,013,237,541
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	33,356,164	20,485,862
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	762	1,221

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán.

3. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm, Công ty không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Kim Lợi

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Yến Nga

Tổng Giám đốc



Phan Văn Quân